

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

M.S.D.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 74
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 74

0100
TRẮC
HÀ
HO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch	
Ông: Phùng Quang Hiệp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12/02/2020)
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên	
Ông: Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10/12/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18/02/2020)
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 01/01/2021)
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Phùng Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 07 đến trang 74, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2020, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào, hợp đồng với các bên liên quan đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng và trích khấu hao theo số tạm tăng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành nên có thể phát sinh các khoản công nợ với nhà thầu trong tương lai và dự án hoạt động không hiệu quả; Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem chưa xử lý hết các tồn tại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và Bộ Công thương. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình không có khả năng thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn (*Chi tiết các nội dung tồn tại liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 5^(*), 6⁽¹⁾, 8⁽¹⁾, 8⁽²⁾, 8⁽⁶⁾, 11⁽¹⁾, 11⁽²⁾, 11⁽³⁾, 11⁽⁴⁾, 12^(*), 17⁽¹⁾, 17⁽²⁾, 17⁽ⁱⁱ³⁾, 17⁽ⁱⁱ⁴⁾, 17⁽ⁱⁱ⁵⁾, 18⁽¹⁾, 18⁽²⁾, 18⁽³⁾, 22⁽¹⁾, 22⁽²⁾, 22⁽³⁾, 22⁽⁴⁾ Thuyết minh số 36 và Thuyết minh số 37 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất*). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tập đoàn.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

- Theo Thuyết minh số 37a, Tập đoàn đang có tranh chấp với Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam liên quan đến chi phí đầu tư gói thầu EPC của dự án Khai thác và chế biến muối mỏ. Hiện nay, Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ thông tin để xác định nghĩa vụ nợ của Tập đoàn liên quan đến vụ kiện nêu trên. Nghĩa vụ này sẽ được xác định căn cứ vào phán quyết cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền nên chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Tại thời điểm 31/12/2020, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ phản ánh Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu. Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang thực hiện các thủ tục chấm dứt các hợp đồng với nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án, Dự án có thể bị dừng thực hiện do không đạt được hiệu quả kinh tế. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 36, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về kế hoạch dòng tiền cho 12 tháng tới cũng như các bằng chứng cho thấy các đơn vị nêu trên có khả năng trả nợ cho các khoản nợ đến hạn và đã quá hạn hay không. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đang được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn với giả định các đơn vị này sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ từ năm 2017 đến năm 2019 (Chi tiết tại Thuyết minh 2.11). Đối với Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, số chi phí khấu hao được giãn đang ghi nhận trên chi tiêu Chi phí trả trước dài hạn - Mã số 261 trên Bảng Cân đối kế toán.

Theo Thuyết minh số 17 và số 22, một số khoản vay Ngân hàng của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã quá hạn thanh toán. Trong đó:

- + Các khoản vay Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay lại nhưng Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình không trả nợ vay được cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là "Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)" đã tạm bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình quản lý, vận hành từ năm 2012 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Số dư nợ gốc quá hạn là 1.309.631 triệu đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 770.994 triệu đồng.
- + Một số khoản vay Ngân hàng của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 1.634.974 triệu đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 1.754.149 triệu đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó có "Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Diamonphotphats (DAP) công suất 330.000 tấn/năm" đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp theo)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16⁽¹⁾, đến ngày 31/12/2020 Công ty Cổ phần Phân Lân Văn Điển - Công ty con của Tập đoàn và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 vẫn còn các vướng mắc liên quan đến việc làm giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Do đó, Công ty vẫn tạm ghi nhận chi phí thuê cơ sở hạ tầng cho dự án Nhà máy Lân Thanh Hoá với số tiền 62.722.076.233 đồng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 36,e Thuyết minh báo cáo tài chính, theo thông báo tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp Liên Chiểu số 255/2020/TB-SDN/TCKT ngày 26/06/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng - Công ty con của Tập đoàn phải thanh toán bổ sung theo đơn giá mới tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu từ năm 2016 đến năm 2020 với số tiền là 11,517 tỷ VND (đã bao gồm VAT và lãi chậm nộp). Tuy nhiên, việc thay đổi đơn giá mới chưa được Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng và các đơn vị khác trong Khu Công nghiệp chấp thuận. Đến ngày phát hành báo cáo này, các bên liên quan vẫn đang trong quá trình xử lý vấn đề này.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 36,f Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chúng tôi muốn lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính về tình trạng các thửa đất mà Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ đang trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính số 36,f đính kèm.

Ngoài các vấn đề nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc về các khoản tài sản và nợ tiềm tàng đã được trình bày tại Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán độc lập, Chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập của một số công ty liên kết (*Chi tiết tại Thuyết minh số 01*).

Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do vậy số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, tài sản cố định và chi phí phải trả trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán Dự án hoàn thành.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.852.504.611.103	20.580.800.836.731
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.602.290.759.390	2.637.639.053.370
111	1. Tiền		1.682.711.030.758	1.547.275.506.886
112	2. Các khoản tương đương tiền		919.579.728.632	1.090.363.546.484
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.831.049.576.422	1.186.006.252.563
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.000.000.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.830.049.576.422	1.186.006.252.563
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.248.362.630.902	6.499.102.953.835
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	4.058.344.945.645	5.065.432.747.987
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	387.273.776.281	589.784.124.664
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	7.740.813.975	7.740.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.197.503.867.176	1.142.352.988.179
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(403.123.046.699)	(306.437.126.408)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		622.274.524	229.405.438
140	IV. Hàng tồn kho	10	8.457.841.775.909	9.615.073.210.220
141	1. Hàng tồn kho		8.476.320.769.110	9.639.487.265.456
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.478.993.201)	(24.414.055.236)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		712.959.868.480	642.979.366.743
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	91.537.655.038	90.303.832.351
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		410.890.534.185	347.678.796.431
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	210.531.679.257	204.996.737.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.945.129.532.283	33.468.116.560.570
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		798.607.325.922	799.922.495.316
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	-	5.552.843.775
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	-	1.657.935.376
216	3. Phải thu dài hạn khác	08	798.617.325.922	796.044.961.329
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(10.000.000)	(3.333.245.164)
220	II. Tài sản cố định		24.417.220.673.140	26.810.083.176.373
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	23.382.521.337.490	25.756.599.282.428
222	- Nguyên giá		45.887.489.233.936	45.406.100.923.274
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.504.967.896.446)	(19.649.501.640.846)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	177.533.387.340	176.612.671.170
225	- Nguyên giá		219.374.208.950	218.195.308.434
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.840.821.610)	(41.582.637.264)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	857.165.948.310	876.871.222.775
228	- Nguyên giá		1.063.294.169.270	1.066.170.678.333
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(206.128.220.960)	(189.299.455.558)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	8.396.609.400	8.396.609.400
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	2.240.689.332.715	2.264.450.236.036
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.240.655.780.175	2.264.416.683.496
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.296.067.754.061	1.302.524.492.334
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.025.640.164.475	988.263.299.481
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		329.740.634.520	329.741.977.720
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(61.313.044.934)	(15.480.784.867)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.184.147.837.045	2.282.739.551.111
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	2.122.993.092.623	2.231.722.688.577
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		30.678.756.973	23.728.802.272
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		30.475.987.449	27.052.792.693
269	4. Lợi thế thương mại		-	235.267.569
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		49.797.634.143.386	54.048.917.397.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		34.282.665.696.809	35.932.494.402.210
310	I. Nợ ngắn hạn		25.818.827.881.560	24.402.579.787.849
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	3.987.461.827.550	4.226.205.294.369
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	546.840.567.896	253.594.235.341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	292.090.827.830	314.906.857.115
314	4. Phải trả người lao động		827.233.920.392	729.063.877.073
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	2.254.958.719.180	1.684.733.582.719
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		947.137.344	178.004.716
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	3.661.714.890.466	2.630.909.592.850
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	13.907.180.504.429	14.239.454.661.877
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	35.770.596.662	24.557.113.144
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		304.628.889.811	298.976.568.645
330	II. Nợ dài hạn		8.463.837.815.249	11.529.914.614.361
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	20.663.017.313	7.529.603.845
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	19	1.000.000.000	1.169.632.112
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		971.822.174	2.429.006.205
337	4. Phải trả dài hạn khác	22	138.714.065.741	124.870.530.927
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	8.206.528.381.702	11.158.604.769.192
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.973.243.988	1.876.162.161
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	23	34.017.409.584	192.298.463.486
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		59.969.874.747	41.136.446.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.514.968.446.577	18.116.422.995.091
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	15.461.521.659.842	18.068.403.498.337
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.874.779.227.183	11.874.779.227.183
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.022.288.602.452	1.022.198.117.426
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(10.641.342.125)	(10.641.342.125)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(90.397.880.569)	30.204.993.547
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		3.375.797.174.128	3.136.441.927.264
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.324.381.547	49.248.903.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.392.822.358.864)	(2.809.824.298.244)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.064.453.623.075)	(2.656.620.630.039)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(2.328.368.735.789)	(153.203.668.205)
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.704.738.364	480.633.623.722
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.161.489.117.726	4.295.362.346.322
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		53.446.786.735	48.019.496.754
431	1. Nguồn kinh phí		166.845.748	170.112.192
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		53.279.940.987	47.849.384.562
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		49.797.634.143.386	54.048.917.397.301

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc






Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào

Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	38.428.882.713.041	41.878.826.038.817
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.315.476.846.703	1.253.904.061.837
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.113.405.866.338	40.624.921.976.980
11	4. Giá vốn hàng bán	27	32.523.185.931.336	34.511.337.314.741
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.590.219.935.002	6.113.584.662.239
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	374.430.316.252	677.566.067.931
22	7. Chi phí tài chính	29	2.555.691.386.583	2.284.028.217.814
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.356.929.692.796	2.111.999.023.416
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		43.198.313.065	73.791.535.609
25	9. Chi phí bán hàng	30	2.329.674.649.940	2.455.276.232.711
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	1.587.839.868.970	1.456.995.899.512
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.465.357.341.174)	668.641.915.742
31	12. Thu nhập khác	32	233.030.732.743	73.399.210.128
32	13. Chi phí khác	33	423.530.441.258	165.316.357.026
40	14. Lợi nhuận khác		(190.499.708.515)	(91.917.146.898)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.655.857.049.689)	576.724.768.844
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	361.509.791.029	326.884.564.108
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(6.852.872.874)	(1.857.969.648)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.010.513.967.844)	251.698.174.384
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(2.246.212.358.591)	(82.972.842.594)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		235.698.390.747	334.671.016.978

Người lập biểu



Vi Hoàng Sơn

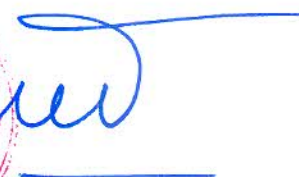
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Lương Thị Anh Đào

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.655.857.049.689)	576.724.768.844
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.124.431.467.933	3.557.485.702.722
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.157.355.254.392	2.011.103.552.699
03	- Các khoản dự phòng		(2.623.941.295)	79.720.813.009
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(223.396.967)	326.897.268
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(387.170.068.412)	(643.365.518.055)
06	- Chi phí lãi vay		2.356.929.692.796	2.111.999.023.416
07	- Các khoản điều chỉnh khác		163.927.419	(2.299.065.615)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.468.574.418.244	4.134.210.471.566
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.105.842.764.292	431.792.706.850
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.158.106.771.545	(339.852.176.417)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		51.149.677.964	(288.047.410.431)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		36.583.257.498	(253.512.117.435)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(1.000.000.000)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(809.661.878.951)	(1.002.902.321.759)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(358.252.745.285)	(324.361.949.872)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		32.978.469.813	26.347.926.248
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(136.768.223.272)	(236.717.574.776)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.547.552.511.848	2.146.957.553.974
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(687.526.005.685)	(833.058.572.760)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		87.190.057.875	72.132.923.679
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.727.698.267.720)	(934.314.064.453)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.104.136.233.660	786.598.620.122
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.180.000)	429.240.698.039
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		237.677.195.642	193.542.024.816
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(986.230.966.228)	(285.858.370.557)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		19.404.353.626.211	23.964.766.734.820
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(22.637.771.371.902)	(25.997.081.714.114)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(44.077.708.805)	(50.856.043.121)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(314.756.628.675)	(344.534.904.531)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.592.252.083.171)	(2.427.705.926.946)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 (Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(30.930.537.551)	(566.606.743.529)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.637.639.053.370	3.207.080.683.069
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.417.756.429)	(2.834.886.170)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>2.602.290.759.390</u>	<u>2.637.639.053.370</u>

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất);
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước);
- + Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; Kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng; Kinh doanh phân bón);
- + Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Công nghiệp chế biến cao su; Công nghiệp hóa chất; Sản xuất phân bón, hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng);
- + Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp hóa chất);
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp hóa chất);
- + Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất).

Cấu trúc tập đoàn

- Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Viện nghiên cứu

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP. Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,50%	68,50%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phầnẮc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng

Tập đoàn có các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Pin Ac quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt	Tây Ninh	42,56%	42,56%	Sản xuất hóa chất
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

Trong đó, các Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán là:

- Công ty Cổ phần Pin Acquy Vĩnh Phú
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tại Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư sau khi mua liên quan đến các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Các tài sản khác	07 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	7 - 45 năm
- Phần mềm quản lý	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất	03 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Theo Công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCDN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, Thông báo số 947/HCVN-TCKT và Thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thì Công ty CP Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty CP DAP 2 Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018 trích 50%, năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

- Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị còn lại chia đều cho thời gian khấu hao còn lại.

Theo Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được thực hiện phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	33.181.727.513	50.966.500.131
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.649.529.303.245	1.496.309.006.755
Các khoản tương đương tiền	919.579.728.632	1.090.363.546.484
	2.602.290.759.390	2.637.639.053.370

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,9% đến 3,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.830.049.576.422	-	1.186.006.252.563	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	1.830.049.576.422	-	1.186.006.252.563	-
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	2.000.000.000	-	-	-
	1.832.049.576.422	-	1.186.006.252.563	-

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 3,6% đến 8,5%/năm.

(2) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai với mức lãi suất 5,3%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị trái phiếu				
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^(*)	1.000.000.000	-	-	-
	1.000.000.000	-	-	-

(*) 10.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 8 năm, lãi suất áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn là lãi suất thả nổi và bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,9%/năm, tiền lãi được trả theo từng kỳ.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Địa chỉ	VND	VND	VND	VND
		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp		867.686.786.110		834.407.815.789
- Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	49,00%
- Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	49,00%
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Tây Ninh	42,56%	42,56%	42,56%
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	29,91%
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	26,28%
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	24,00%
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net	Đông Nai	36,00%	36,00%	36,00%
- Công ty Cổ phần Pin Ac quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	24,08%
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con		157.953.378.365		153.855.483.692
- Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng	TP Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	30,22%
- Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	Phú Thọ	29,00%	29,00%	29,00%
- Công ty Cổ phần Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao	Phú Thọ	30,00%	30,00%	30,00%
- Công ty Liên doanh Hóa chất LG Vina	Đông Nai	35,00%	35,00%	35,00%
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	36,00%	36,00%
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	50,00%
- Công ty TNHH Xalivico ⁽¹⁾	Hà Nội	11,00%	26,00%	26,00%
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát TP Hồ Chí Minh		26,00%	26,00%	26,00%
		1.025.640.164.475		988.263.299.481

⁽¹⁾ Công ty CP Bột giặt LIX - Công ty con của Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Xalivico với vốn cam kết góp theo Giấy đăng ký kinh doanh là 130.000.000.000 đồng; Tương đương 26% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2020, Công ty CP Bột giặt LIX đã đầu tư 55.000.000.000 đồng; Tương đương 11% vốn điều lệ.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp	130.736.966.557	-	130.738.309.757	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	76.901.361.863	-	76.902.705.063	-
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	1.266.244.694	-	1.266.244.694	-
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con	199.003.667.963	(61.313.044.934)	199.003.667.963	(15.480.784.867)
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(853.145.835)	5.000.000.000	(337.493.443)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	11.661.918.871	(4.326.488.593)	11.661.918.871	(3.484.441.019)
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	121.522.242	-	121.522.242	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Pờ	90.000.000.000	(45.263.278.434)	90.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	15.720.226.850	(5.620.132.072)	15.720.226.850	(6.408.850.405)
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	5.250.000.000	(5.250.000.000)	5.250.000.000	(5.250.000.000)
	329.740.634.520	(61.313.044.934)	329.741.977.720	(15.480.784.867)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại văn phòng Tập đoàn	410.135.875	(245.435.875)	246.104.602	(245.435.875)
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	303.638.305.654	(109.603.856.399)	340.584.851.607	(78.212.711.868)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	40.573.999.000	(24.117.211.825)	45.299.973.000	-
- Công ty Cổ phần Đông Nam Á Lào Cai	41.074.159.349	(20.537.079.675)	48.456.859.620	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	221.990.147.305	(64.949.564.899)	246.828.018.987	(78.212.711.868)
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	106.949.050.353	-	82.047.999.782	-
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD-VP điều hành công trình tại Bắc Giang (*)	54.084.783.360	-	54.084.783.360	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	52.864.266.993	-	27.963.216.422	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	18.055.111.275	-	18.049.804.114	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	30.330.102.561	(1.199.412.379)	28.814.091.877	(1.554.458.362)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	57.766.549.252	(735.231.305)	53.995.392.319	(1.982.477.999)
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	88.919.368.857	(715.000.000)	67.368.430.273	(898.500.000)
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	165.590.555.361	(12.158.989.605)	176.395.634.995	(12.240.413.016)
- Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	20.490.090.940	-	26.676.336.500	-
- Vidhi Speclaity Food Ingredients Limited	12.284.848.800	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	132.815.615.621	(12.158.989.605)	149.719.298.495	(12.240.413.016)
Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	114.604.959.121	(959.178.500)	30.635.194.903	(728.828.500)
Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	273.858.651.341	(40.365.615.963)	303.562.599.224	(28.542.435.028)
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	18.204.992.731	-	26.814.591.731	-
- Công ty TNHH MTV Minh Bình Gia Lai	7.283.728.375	(1.223.552.188)	16.765.278.375	-
- Đại lý Huy Chính	17.364.223.855	(313.109)	13.975.473.695	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	23.473.154.345	-	11.568.130.345	-
- Hộ kinh doanh Phan Đăng Huy	21.047.588.542	-	16.920.954.610	(5.184.000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	186.484.963.493	(39.141.750.666)	217.518.170.468	(28.537.251.028)
Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	114.725.292.931	(2.010.571.253)	80.765.234.835	(753.596.658)
Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	800.246.203.738	(31.700.647.656)	1.583.668.783.979	(31.700.647.656)
- Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	50.847.111.236	-	120.913.718.592	-
- Công ty Cổ phần Phùng Hưng	67.028.684.519	-	141.300.819.131	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	53.397.062.850	-	139.823.966.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	44.516.461.043	-	145.066.421.697	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	73.124.715.999	-	77.844.014.951	-
- Công ty CP tập đoàn Hoàn Sơn	100.402.566.217	-	94.694.479.498	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	410.929.601.874	(31.700.647.656)	864.025.364.110	(31.700.647.656)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty CP Bột giặt LIX	173.711.383.901	-	147.583.809.212	-
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh	33.522.190.265	-	41.403.244.940	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	34.147.626.720	-	26.784.737.095	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Bách hóa xanh	49.399.615.705	-	13.308.695.431	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	56.641.951.211	-	66.087.131.746	-
Tại Công ty CP Pin Ac quy Miền Nam	63.162.858.180	(1.436.551.094)	83.230.245.964	(559.800.418)
Tại Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	76.070.244.411	(2.538.672.505)	67.252.411.228	(2.548.938.630)
Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	53.740.859.530	(4.713.215.235)	112.670.924.041	(4.802.501.735)
Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	606.829.968.178	(36.506.623.619)	677.152.809.991	(9.760.869.982)
- Công ty TNHH CAMSO Việt Nam	135.209.690.101	-	156.649.531.609	-
- TIRECO, INC	14.811.292.118	-	-	-
- Công ty TNHH Lốp xe PT	60.316.252.286	(16.000.000.000)	33.335.626.142	-
- Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	57.430.411.905	-	37.671.725.020	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	339.062.321.768	(20.506.623.619)	449.495.927.220	(9.760.869.982)
Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	127.427.650.614	(1.357.876.705)	140.455.390.291	(2.424.871.135)
Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền	514.705.738.543	(11.441.319.552)	672.501.430.002	(9.533.996.977)
- Công ty TNHH Yetak - Cambodia	91.723.598.521	-	97.800.812.187	-
- Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan	38.237.356.000	-	34.581.181.450	-
- Công ty CP XNK phân bón Minh Tân	13.593.736.430	-	14.657.253.981	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	371.151.047.592	(11.441.319.552)	525.462.182.384	(9.533.996.977)
Tại Công ty CP Ấc quy Tia sáng	18.806.529.304	(4.883.908.087)	34.935.217.249	(4.869.615.720)
Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	14.211.779.597	(923.439.325)	4.267.402.032	(853.700.479)
Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	154.253.148.252	(47.013.656.371)	150.175.212.709	(31.001.481.893)
Tại Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	180.330.498.816	(59.359.659.296)	209.073.772.758	(58.133.590.166)
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	(17.848.353.875)	17.848.353.875	(17.848.353.875)
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	14.191.276.618	-	16.139.978.245	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	148.290.868.323	(41.511.305.421)	175.085.440.638	(40.285.236.291)
	4.058.344.945.645	(369.868.860.724)	5.065.432.747.987	(281.348.872.097)

b) Dài hạn

- Tại Công ty CP Pin Ac quy Miền Nam	-	-	5.552.843.775	(3.323.245.164)
	-	-	5.552.843.775	(3.323.245.164)

(*) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại Văn phòng Tập đoàn	9.613.634.430	-	6.847.145.101	-
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	22.865.528.260	-	28.863.330.692	-
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	15.179.116.975	-	13.060.365.968	-
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ⁽¹⁾	56.531.714.713	-	291.126.588.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (*)	-	-	206.188.858.800	-
- Các khoản trả trước người bán khác	56.531.714.713	-	84.937.729.200	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	1.367.794.008	-	956.805.654	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	3.895.197.949	(86.000.000)	1.771.146.341	(86.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	1.568.619.150	-	738.427.780	-
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	4.062.630.610	-	2.005.787.699	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	11.718.436.327	-	9.436.966.208	-
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	2.996.352.831	(1.155.070.106)	7.217.723.384	(1.668.340.881)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	25.438.901.011	(70.000.000)	15.949.423.065	(70.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	3.838.174.909	-	3.454.089.324	-
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	12.052.384.287	-	15.619.332.743	-
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	19.497.352.242	-	12.426.567.849	-
Tại Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	59.094.539.985	-	27.391.535.423	-
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	160.319.637	-	142.165.797	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	427.727.150	-	11.245.729.558	-
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	67.395.785.725	(4.629.519.035)	115.055.020.617	-
- Công ty TNHH Đức Việt	-	-	55.772.221.565	-
- Sintex Chemical Corp	8.402.667.840	-	-	-
- Các đối tượng khác	58.993.117.885	(4.629.519.035)	59.282.799.052	-
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	1.771.224.000	-	1.496.835.588	-
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	52.245.821.699	-	15.048.641.694	-
Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	4.564.410	-	-	-
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	5.048.017.345	(42.374.864)	3.230.322.970	(42.374.864)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	8.660.996.987	(1.565.851.900)	4.781.391.450	(772.636.800)
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	1.668.941.641	(314.034.940)	1.748.781.759	(314.034.940)
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	170.000.000	-	170.000.000	-
	387.273.776.281	(7.862.850.845)	589.784.124.664	(2.953.387.485)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Tại Công ty CP Pin Ac quy Miền Nam	-	-	1.657.935.376	-
	-	-	1.657.935.376	-

⁽¹⁾ Các khoản ứng trước tại Công ty TNHH MTV Muối mỏ Việt Lào thực hiện Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 31/12/2020, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

(*) Theo Văn bản số 223/TB-CTHADS, Cục Thi hành án Dân sự TP. Hà Nội căn cứ nội dung bản án, quyết định thi hành án yêu cầu Tập đoàn phải nộp:

- + Thanh toán cho Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất; (ii) Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Nga Sơn và (iii) Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ số tiền 8.474.520.397 VNĐ;
- + Hoàn trả tiền án phí.

Tại thời điểm 31/12/2020, Tập đoàn đã thực hiện chuyển số tiền nói trên vào tài khoản của Cục thi hành án dân sự TP. Hà Nội. Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào đã ghi nhận tăng chi phí xây dựng dở dang Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ theo quyết định thi hành án (Thuyết minh số 11⁽¹⁾).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Bắc	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)
- Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
	7.740.813.975	(7.740.813.975)	7.740.813.975	(7.740.813.975)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	22.951.226.976	(135.590.000)	34.591.329.436	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	66.925.953.933	-	6.195.553.060	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	8.485.037.081	-	11.271.931.870	-
- Ký cược, ký quỹ	5.842.772.075	-	19.953.218.613	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.411.488.164	(1.665.377.779)	47.068.434.456	(1.665.377.779)
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016 ⁽¹⁾	83.580.490.958	-	83.580.490.958	-

2021
CƠ
TRÁCH N
HÀNH
F
HOẠT

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khác	968.306.897.989	(15.849.553.376)	939.692.029.786	(12.728.675.072)
+ <i>Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình ⁽²⁾</i>	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
+ <i>Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình ⁽²⁾</i>	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
+ <i>Phải thu Công ty TNHH Công chúng Toyo - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTNN</i>	46.800.492.440	-	46.800.492.440	-
+ <i>Phải thu Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Bảo Thắng (Công ty CP DAP số 2 - Vinachem)</i>	-	-	33.348.103.300	-
+ <i>Phải thu về khoản lỗ trong Giai đoạn Cổ phần hóa ⁽³⁾</i>	18.190.150.353	-	18.190.150.353	-
+ <i>Cục thuế Hải Phòng ⁽⁴⁾</i>	29.107.374.683	-	419.941.014	-
+ <i>Phải thu khác</i>	149.240.787.958	(15.849.553.376)	115.965.250.124	(12.728.675.072)
	1.197.503.867.176	(17.650.521.155)	1.142.352.988.179	(14.394.052.851)
b) Dài hạn				
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường ⁽⁵⁾	36.253.802.766	-	29.356.972.295	-
- Ký cược, ký quỹ khác	16.230.533.648	(10.000.000)	20.554.999.526	(10.000.000)
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán) ⁽⁶⁾	740.804.017.963	-	740.804.017.963	-
- Phải thu khác	5.328.971.545	-	5.328.971.545	-
	798.617.325.922	(10.000.000)	796.044.961.329	(10.000.000)

(1) Điều chỉnh quỹ tiền lương năm 2014 - 2016 theo Kết luận số 12702/KL-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ Công thương tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình.

(2) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm; Tại thời điểm 31/12/2020, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Theo Quyết định số 250/QĐ-HCVN ngày 29/07/2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam v/v phê duyệt quyết toán cổ phần hoá Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ (Công ty con của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam); Nghị quyết số 223/NQ-HĐTV ngày 30/10/2019 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/12/2019, Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ thực hiện theo dõi trên khoản nợ phải thu khác lỗ 18.190.150.353 đồng để tiếp tục xử lý khoản lỗ này.

(4) Thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn từ tháng 08/2020 đến hết tháng 12/2020 và số thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem.

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(5) Khoản ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường nộp về Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai, liên quan đến chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng phương án hoàn nguyên. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn đang tiến hành nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.

(6) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem thêm Thuyết minh 12). Do không rõ thời hạn có thể thu hồi khoản công nợ này, Công ty phân loại khoản công nợ phải thu này là công nợ phải thu dài hạn.

9. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu khách hàng	464.247.846.938	94.378.986.214	359.413.735.713	78.064.863.616
+ Công ty Cổ phần Hưng Đại Việt	12.158.988.920	4.449.472.676	17.966.000.920	11.120.552.496
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	40.573.999.000	16.456.787.175	45.299.973.000	27.467.753.733
+ Công ty Cổ phần Đông Nam Á Lào Cai	41.074.159.349	20.537.079.674	-	-
+ Kunming Taijin Commercial And Trade Co., Ltd	21.121.577.105	-	21.606.761.380	-
+ Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm	40.413.038.940	-	40.413.038.940	-
+ Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	-	17.848.353.875	-
+ Công ty Cổ phần Nam Tiên	14.851.151.275	-	14.851.151.275	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
+ Các đối tượng khác	262.415.031.804	52.935.646.689	187.636.909.653	39.476.557.387
- Trả trước cho người bán	8.175.032.848	312.182.003	3.415.440.110	462.052.625
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.740.813.975	-	7.740.813.975	-
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	-	1.140.813.975	-
+ Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	17.651.466.416	945.261	14.730.182.369	336.129.518
+ Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
+ Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	-
+ Các đối tượng khác	3.534.039.575	945.261	612.755.528	336.129.518
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	5.348.334.648	2.025.089.484
+ Faith Chemical Enterprises	-	-	3.806.514.486	1.404.908.649
+ Các đối tượng khác	-	-	1.541.820.162	620.180.835
- Phải thu dài hạn khác	26.000.000	16.000.000	26.000.000	16.000.000
	497.841.160.177	94.708.113.478	390.674.506.815	80.904.135.243

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Hàng mua đang đi đường	268.730.996.774	-	272.205.653.187	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4.369.324.105.782	(13.637.176.373)	4.736.219.513.743	(3.273.675.945)
- Công cụ, dụng cụ	117.283.637.888	(111.889.554)	116.435.539.723	(111.889.554)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	528.566.635.114	-	539.381.242.691	-
- Thành phẩm	3.018.316.127.635	(3.387.318.166)	3.727.058.706.163	(11.487.010.821)
- Hàng hóa	43.627.873.153	(1.342.609.108)	36.335.392.760	(57.141.258)
- Hàng gửi bán	130.471.392.764	-	211.851.217.189	-
	8.476.320.769.110	(18.478.993.201)	9.639.487.265.456	(14.929.717.578)
b) Dài hạn				
- Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-	27.052.792.693	(9.484.337.658)
	-	-	27.052.792.693	(9.484.337.658)

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Chi phí nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	-	33.552.540	-
	33.552.540	-	33.552.540	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
	- Mua sắm	35.619.719.997
- Xây dựng cơ bản	2.202.824.104.820	2.183.201.364.522
+ Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ ⁽¹⁾	1.817.360.269.909	1.708.794.497.424
+ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm than Ninh Bình ⁽²⁾	8.504.261.824	7.862.342.267
+ Dự án tái định cư của Nhà máy Phân đạm Hóa chất Hà Bắc ⁽³⁾	71.385.232.054	70.335.280.511
+ Dự án nhà máy DAP số 2 (Chi phí chờ quyết toán) ⁽⁴⁾	92.792.266.753	96.037.223.593
+ Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa	24.416.823.740	24.416.823.740
+ Dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC	32.833.303.377	91.818.182
+ Các hạng mục của Nhà máy Bình Điền tại TP. Hồ Chí Minh và Long An	15.378.132.694	16.337.710.625
+ Nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền - Ninh Bình cho giai đoạn II	42.382.342.131	32.188.952.183
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa I ⁽⁵⁾	903.312.727	69.119.483.891
+ Dự án Khai thác quặng Apatit khai trường 26	15.554.527.178	12.569.357.178
+ Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Quảng Trị	793.672.800	15.222.520.500
+ Hệ thống dây chuyền sản xuất NPK 90.000T	-	14.554.458.316
+ Công trình khác	80.519.959.633	115.670.896.112
- Sửa chữa lớn	2.211.955.358	39.155.931.043
	2.240.655.780.175	2.264.416.683.496

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)

(1) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

(2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Dự án Tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc tại Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang với tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc ứng vốn trước để thực hiện. Dự án thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 08 và Thuyết minh số 22).

(4) Dự án Nhà máy DAP số 2 đã đưa vào sử dụng từ ngày 01/07/2015. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

(5) Đến ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 sang khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (Xem thêm tại Thuyết minh số 16⁽³⁾). Hiện tại Công ty đang trong giai đoạn chỉnh trang hạ tầng, chuẩn bị thủ tục xây dựng nhà xưởng và các thủ tục khác liên quan trước khi triển khai xây dựng nhà máy.

M.S.D

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.780.311.479.559	28.432.488.502.296	3.392.344.600.657	204.992.347.355	1.595.963.993.407	45.406.100.923.274
- Mua trong năm	31.770.187.704	204.645.377.277	14.054.862.817	6.839.899.169	-	257.310.326.967
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	76.372.084.367	176.958.919.163	14.974.078.651	38.063.987.389	-	306.369.069.570
- Tăng do nâng cấp tài sản cố định	2.937.113.455	13.262.511.420	2.223.089.091	793.639.094	-	19.216.353.060
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	31.687.103.905	798.038.173	-	-	32.485.142.078
- Tăng do điều chỉnh của KTN	1.334.271.952	1.898.071.890	-	-	-	3.232.343.842
- Phân loại lại	(400.962.397)	(7.323.129.620)	7.740.714.744	(16.622.727)	-	-
- Tăng khác	-	51.357.533	-	1.168.031	-	52.525.564
- Thanh lý, nhượng bán	(21.642.289.089)	(89.455.192.847)	(20.332.326.006)	(2.116.001.800)	-	(133.545.809.742)
- Giảm khác	(3.551.423.805)	(24.250.000)	(155.966.872)	-	-	(3.731.640.677)
Số dư cuối năm	11.867.130.461.746	28.764.189.271.017	3.411.647.091.255	248.558.416.511	1.595.963.993.407	45.887.489.233.936

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	4.474.601.875.843	13.146.426.069.770	1.575.831.396.915	146.849.920.049	305.792.378.269	19.649.501.640.846			
- Khấu hao trong năm	518.879.596.717	2.240.270.682.828	158.233.162.464	22.447.262.271	34.633.552.745	2.974.464.257.025			
- Hao mòn trong năm	315.311.000	3.724.678.680	-	-	-	4.039.989.680			
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	7.885.409.088	409.659.599	-	-	8.295.068.687			
- Phân loại lại	2.615.398.833	(9.206.299.084)	6.864.213.675	(273.313.424)	-	-			
- Tặng khác	-	171.940.233	-	1.468.481	8.890.588	182.299.302			
- Thanh lý, nhượng bán	(19.394.838.090)	(88.282.736.427)	(20.293.462.914)	(2.019.689.066)	-	(129.990.726.497)			
- Tăng do điều chỉnh của KTTN	307.519.408	337.646.990	-	-	-	645.166.398			
- Giảm khác	(1.935.739.702)	(99.888.244)	(134.171.049)	-	-	(2.169.798.995)			
Số dư cuối năm	4.975.389.124.009	15.301.227.503.834	1.720.910.798.690	167.005.648.311	340.434.821.602	22.504.967.896.446			

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	7.305.709.603.716	15.286.062.432.526	1.816.513.203.742	58.142.427.306	1.290.171.615.138	25.756.599.282.428			
Tại ngày cuối năm	6.891.741.337.737	13.462.961.767.183	1.690.736.292.565	81.552.768.200	1.255.529.171.805	23.382.521.337.490			

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.576.864.890.018 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.955.920.716.847 đồng.

(*) Trong số dư đầu năm và cuối năm bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Dự án này đã được Công ty hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm Nguyên giá của dự án này 731.345.834.964 VND, Nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cắt giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (thuyết minh số 8). Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền (xem thêm thuyết minh 8 và 22).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	215.278.925.690	2.916.382.744	218.195.308.434
- Thuê tài chính trong năm	50.107.701.381	4.597.724.205	54.705.425.586
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(31.559.460.905)	(798.038.181)	(32.357.499.086)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(21.169.025.984)	-	(21.169.025.984)
Số dư cuối năm	212.658.140.182	6.716.068.768	219.374.208.950
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	40.359.998.443	1.222.638.821	41.582.637.264
- Khấu hao trong năm	17.860.971.641	647.680.495	18.508.652.136
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(7.722.238.341)	(472.942.102)	(8.195.180.443)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(10.055.287.347)	-	(10.055.287.347)
Số dư cuối năm	40.443.444.396	1.397.377.214	41.840.821.610
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	174.918.927.247	1.693.743.923	176.612.671.170
Tại ngày cuối năm	172.214.695.786	5.318.691.554	177.533.387.340

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	965.040.501.724	34.800.454.986	51.460.770.269	14.868.951.354	1.066.170.678.333
- Mua trong năm	-	602.244.912	2.530.881.818	75.600.000	3.208.726.730
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.135.235.793)	(950.000.000)	(5.085.235.793)
- Giảm khác	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối năm	965.040.501.724	35.402.699.898	49.856.416.294	12.994.551.354	1.063.294.169.270
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	106.753.963.463	34.268.225.517	33.584.884.041	14.692.382.537	189.299.455.558
- Khấu hao trong năm	16.948.389.726	14.144.648	5.622.669.096	298.997.725	22.884.201.195
- Hao mòn trong năm	-	-	29.800.000	-	29.800.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.135.235.793)	(950.000.000)	(5.085.235.793)
- Giảm khác	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối năm	123.702.353.189	34.282.370.165	35.102.117.344	13.041.380.262	206.128.220.960
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	858.286.538.261	532.229.469	17.875.886.228	176.568.817	876.871.222.775
Tại ngày cuối năm	841.338.148.535	1.120.329.733	14.754.298.950	(46.828.908)	857.165.948.310

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.067.111.500 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 160.648.099.124 đồng.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị RESCO với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp thuận đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn vẫn đang thực hiện chuyển nhượng 12 căn hộ chung cư này.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	11.255.037.092	9.435.583.495
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	34.704.084.139	38.678.003.354
- Chi phí vận chuyển, lưu kho	19.791.658.293	25.093.482.825
- Chi phí quảng cáo	6.789.553.604	7.600.478.611
- Chi phí sửa chữa	1.177.247.020	2.269.722.445
- Các khoản khác	17.820.074.890	7.226.561.621
	91.537.655.038	90.303.832.351
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	59.087.353.354	85.738.038.114
- Chi phí sửa chữa lớn	163.655.378.465	188.320.162.355
- Lợi thế kinh doanh	170.095.280.678	207.910.263.342
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (Dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa) ⁽¹⁾	62.722.076.233	62.722.076.233
- Tiền thuê đất, thuê kho	133.406.084.501	129.558.645.886
- Khấu hao được giảm tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc ⁽²⁾	874.029.755.193	1.015.527.899.229
- Chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch	353.552.220.449	363.824.924.189
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An ⁽³⁾	70.585.628.267	-
- Chi phí vận chuyển, bốc xúc	17.738.332.353	27.486.999.515
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản	163.712.050.924	135.726.820.091
- Chi phí công nghệ thông tin	12.428.298.691	-
- Các khoản khác	41.980.633.515	14.906.859.623
	2.122.993.092.623	2.231.722.688.577

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(1) Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 ngày 31/05/2013 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty. Theo đó, tiền thuê cơ sở hạ tầng là 50 năm tương ứng với giá trị diện tích bàn giao nhân với 366.160 đồng/m². Ngày 30/11/2013, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển với diện tích là 227.020 m² (Diện tích tạm tính theo hợp đồng ban đầu là 233.898 m²; Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển trả lại một phần đất và chỉ nhận bàn giao diện tích là 227.929 m²) với giá trị ước tính là 83.125.643.200 đồng. Đến ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 còn các vướng mắc liên quan đến thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Cụ thể như sau:

- Trước đây tỉnh Thanh Hoá áp dụng hình thức "Giao đất có thu tiền sử dụng đất" đối với các tổ chức. Sau khi có Luật Đất đai năm 2013, tỉnh Thanh Hoá chuyển sang hình thức "Thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền 1 lần" vì vậy Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 phải chờ hướng dẫn và làm lại toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của khu đất Công ty thuê sang hình thức mới.
- Do tỉnh Thanh Hoá điều chỉnh quy hoạch Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích khu đất cho thuê có thay đổi, từ diện tích thực nhận theo Biên bản bàn giao mặt bằng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 và Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển là 227.020 m² xuống còn 225.421,1 m².

Do đó, Công ty tạm ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo giá trị hoá đơn GTGT với số tiền là 62.722.076.233 đồng và chưa phân bổ vào chi phí.

(2) Chi phí khấu hao được giãn tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc (Xem thêm tại Thuyết minh số 2.11)

(3) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058, Thời hạn thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2022; Công ty đã phân bổ vào Chi phí kinh doanh đối với Quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn (i)	9.031.845.817.017	9.031.845.817.017	19.217.744.605.765	21.339.108.481.904	6.910.481.940.878	6.910.481.940.878
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (ii)	5.173.219.976.093	5.173.219.976.093	2.660.509.657.677	843.633.239.209	6.990.096.394.561	6.990.096.394.561
- Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (iii)	34.388.868.767	34.388.868.767	15.029.515.079	42.816.214.856	6.602.168.990	6.602.168.990
	14.239.454.661.877	14.239.454.661.877	21.893.283.778.521	22.225.557.935.969	13.907.180.504.429	13.907.180.504.429
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (ii)	16.273.080.993.845	16.273.080.993.845	145.067.950.455	1.317.138.652.300	15.101.010.292.000	15.101.010.292.000
- Nợ thuế tài chính dài hạn (iii)	93.132.620.207	93.132.620.207	73.360.659.227	64.276.626.181	102.216.653.253	102.216.653.253
	16.366.213.614.052	16.366.213.614.052	218.428.609.682	1.381.415.278.481	15.203.226.945.253	15.203.226.945.253
	(5.207.608.844.860)	(5.207.608.844.860)	(2.675.539.172.756)	(886.449.454.065)	(6.996.698.563.551)	(6.996.698.563.551)
	11.158.604.769.192	11.158.604.769.192			8.206.528.381.702	8.206.528.381.702

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
				VND	VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam				82.167.207.617	73.302.969.755
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Theo từng GNN	Tài sản	62.093.731.062	52.371.616.055
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	USD	Theo từng GNN	Tài sản	20.073.476.555	13.431.353.700
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	VND	Theo từng GNN	Tài sản	-	7.500.000.000

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	
				31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Phân đạm và hóa chất Hà Bắc					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	5,9%	Hàng tồn kho và công nợ phải thu khách hàng	228.300.000.000	367.800.000.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Hồ	VND	Thả nổi	Thế chấp	1.035.376.991.847	1.043.293.843.937
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Ninh Bình	VND	Thả nổi	Tin chấp	708.232.517.085	711.156.869.175
Khoản vay khác				327.144.474.762	332.074.474.762
				-	62.500.000
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	18.694.673.500	9.832.812.000
Vay ngắn hạn của cá nhân	VND	Theo lãi suất cao nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	Tin chấp	13.194.673.500	5.432.812.000
				5.500.000.000	4.400.000.000
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	VND	Từng HĐTD cụ thể	Tài sản	89.985.953.441	87.331.508.817
Ngân hàng TMCP Á Châu	USD	Từng HĐTD cụ thể	BDS và Tài sản cố định hữu hình	51.385.445.319	45.720.475.296
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	Từng HĐTD cụ thể	Tài sản	15.156.172.300	19.650.573.593
Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	USD	Từng HĐTD cụ thể	Tài sản	23.444.335.822	19.960.459.928
				-	2.000.000.000



Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Trưng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
				VND	VND
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray	VND	Theo từng hợp đồng	Tài sản	49.591.358.537	436.481.369.437
				49.591.358.537	436.481.369.437
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng hợp đồng	Tài sản	29.246.311.937	83.084.846.969
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	18.966.733.274	28.767.066.263
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	USD	Thả nổi	Tài sản	-	29.466.554.630
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lào Cai	VND	Thả nổi	Hàng tồn kho và quyền tài sản theo hợp đồng thế chấp	2.711.333.135	11.996.157.840
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai	VND	Thả nổi	Hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi, kỳ quỹ, phương tiện, máy móc	5.149.290.000	5.938.377.409
					4.268.269.500
Vay đối tượng khác	VND	4,0%	Tín chấp	2.418.955.528	2.648.421.327
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Theo từng lần giải ngân	Hợp đồng bảo đảm	203.519.609.218	265.747.391.259
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai (1)	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Hợp đồng bảo đảm	102.685.356.691	159.052.876.105
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở (2)	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	92.000.000.000	94.092.948.509
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Không có biện pháp đảm bảo	3.833.568.565	7.000.882.683

(1) Trong đó nợ gốc quá hạn là 5.000.683.962 đồng; Số nợ lãi quá hạn là: 2.325.376.801 đồng.

(2) Trong đó: Số nợ gốc quá hạn: 92.000.000.000 đồng; Số nợ lãi quá hạn: 45.683.062.871 đồng.

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	
				31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam				380.105.651.743	397.406.058.012
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng kế ước	Không có TSĐB	104.830.521.087	193.623.534.494
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng kế ước	Không có TSĐB	131.327.717.866	53.305.535.105
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	VND	Theo từng kế ước	Không có TSĐB	97.074.147.210	-
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	Theo từng kế ước	Không có TSĐB	-	117.582.459.713
Ngân hàng TNHH Một thành viên CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng kế ước	Không có TSĐB	-	32.894.528.700
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam- USD	USD	Theo từng kế ước	Không có TSĐB	46.873.265.580	-
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao				139.651.125.938	975.631.907.310
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng	VND	Tại thời điểm nhận nợ và có điều chỉnh	Tin chấp	-	47.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Thả nổi	Hệ thống máy móc Hàng tồn kho Các khoản phải thu	127.245.067.652	785.660.656.006
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Theo từng thời kỳ	Không có TSĐB	-	44.532.247.546
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Lâm Thao	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	12.406.058.286	98.439.003.758
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND	Theo từng thời kỳ	Tin chấp	-	-

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VNĐ	
				31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Pin - Ac quy Miền Nam				1.200.610.132.323	1.335.990.123.377
Công ty cổ phần Thương mại Địa ốc Việt	VND	Không lãi suất	Không có TSDTB	32.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4%-4,9%	Không có TSDTB	354.048.880.358	402.031.778.909
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	2%-3,25%	Không có TSDTB	156.889.941.054	84.917.300.539
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	USD	3,5%	Không có TSDTB	127.988.438.539	18.999.949.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,7%-4,5%	Không có TSDTB	123.570.624.904	70.258.060.703
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	USD	2,2%-3,2%	Không có TSDTB	121.775.543.308	187.872.518.448
Ngân hàng Maybank Việt Nam	VND	3,2%-4,3%	Không có TSDTB	82.824.483.597	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	USD	2,1%	Không có TSDTB	68.813.821.745	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	USD	2,5%	Không có TSDTB	45.431.631.728	69.660.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	4%-4,3%	Không có TSDTB	35.142.542.687	226.614.415.070
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,24%-3,33%	Không có TSDTB	27.930.300.810	145.767.083.155
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	VND	3-4,15%	Không có TSDTB	23.693.923.593	-
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	VND	0,0%	Không có TSDTB	-	97.369.017.553
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình				28.766.482.547	25.001.499.731
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Quy định theo từng khế ước nhận nợ	Không có tài sản bảo đảm	-	18.091.499.731
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	28.766.482.547	6.910.000.000

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020		01/01/2020	
				VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì				44.207.338.895	41.368.242.113		
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	VND	5,0%-6,5%	Tài sản	-	8.785.664.047		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - CN Hà Nội	VND	4,9%-5,2%	Các khoản phải thu luân chuyển	21.987.600.115	15.455.178.066		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND	5,0%	Tài sản	5.467.434.880	-		
Đối tượng khác	VND	4% - 6,5%	Tín chấp	16.752.303.900	17.127.400.000		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam				1.674.547.748.546	1.670.775.370.065		
Vay ngân hàng				1.674.547.748.546	1.670.775.370.065		
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng				304.935.105.017	517.671.489.878		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	VND	Theo từng khế ước	Tài sản	105.779.350.293	147.258.233.583		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	Theo từng khế ước	Tài sản	-	114.717.765.203		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Theo từng khế ước	Tài sản	20.431.071.549	-		
Ngân hàng TMCP MTV HSBC	VND	Theo từng GNN	Nợ phải thu	63.331.109.732	-		
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn	VND	Theo từng GNN	Tài sản, Hàng tồn kho	-	103.355.306.834		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	USD	Theo từng GNN	Tài sản	18.208.273.183	50.636.882.928		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD	Theo từng GNN	Tài sản	80.771.206.620	101.703.301.330		
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn	USD	Theo từng GNN	Tài sản	11.587.062.250	-		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	Theo từng GNN	Tài sản	4.827.031.390	-		

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
				VND	VND
Công ty cổ phần phân bón Bình Điền				1.058.694.706.423	1.333.840.763.074
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây - TP.HCM	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	13.399.122.300	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	46.108.651.500	57.448.614.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hàm Nghi	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	-	39.090.132.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	79.485.335.200	263.464.541.700
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	22.889.990.000	29.856.480.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	261.254.980.620	205.284.321.092
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	67.530.011.333	88.065.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	Theo từng GNN	Quyền sở hữu công trình xây dựng và quyền sử dụng đất, hàng tồn kho	15.375.535.426	4.115.278.640
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	Theo từng GNN	Quyền sử dụng đất, hàng tồn kho	26.047.522.529	20.881.052.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND	Theo từng GNN	Hàng tồn kho, nhà cửa kiến trúc máy móc thiết bị	110.000.000.000	140.430.899.635
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng GNN	Hàng tồn kho	38.889.778.216	76.068.409.639
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Tài sản, bất động sản, máy móc thiết bị, khoản lợi thu được từ khai thác quyền sử dụng đất	118.073.153.597	90.185.275.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Tài sản	19.950.000.000	19.338.727.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa	14.418.416.000	49.954.423.992
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo từng GNN	Tài sản, hàng tồn kho	225.272.209.702	249.657.607.876

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
				VND	VND
Công ty CP Ác quy Tia sáng				5.919.903.410	14.292.725.746
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	VND	Thả nổi	Thế chấp	-	7.048.160.553
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	VND	Thả nổi	Thế chấp	1.320.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	VND	Thả nổi	Thế chấp	-	1.876.423.693
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	USD	Thả nổi	Thế chấp	1.777.154.510	-
Cán bộ công nhân viên Công ty	VND	Từ 5,52% đến 7,2%	Tin chấp	2.822.748.900	4.368.141.500
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội				-	2.977.280.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ				297.896.103.563	294.785.771.299
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long	VND	7,0% - 7,2%	Thế chấp tài sản là nhà kho nguyên liệu chứa Zeolite; máy móc thiết bị nổi hơi, dây chuyền sản xuất NPK, bột giặt, Zeolite và quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại khu công nghiệp Trà Nóc 1	199.999.216.501	199.809.067.056
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Lãi suất điều chỉnh, lãi suất được điều chỉnh một (01) tháng một lần 9,37%	Thế chấp hàng hóa và thế chấp tài sản	77.896.887.062	94.976.704.243
Bà Phạm Thị Cẩm Nhung	VND	9,37%	Tin chấp	20.000.000.000	-

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	
				VND	VND
Công ty Cổ phần Thuộc Sát trùng Việt Nam				38.265.535.376	57.229.844.238
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ	3.596.468.640	17.125.157.796
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	16.993.194.614	18.405.625.400
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	17.675.872.122	21.699.061.042

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	
					VND	VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất VN (3)					1.739.249.976.810	2.322.999.976.770
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	USD	4,00%	2023	Tài sản hình thành từ vốn vay		
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	USD/VND	7,8%/6,9%	2023	TS hình thành từ nguồn vốn vay (TS đưa vào sử dụng từ năm 2012, đến nay chưa quyết toán)	2.639.697.060.372	2.648.841.647.852
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	11%	2021	Không tài sản đảm bảo	132.078.774.759	232.289.997.251
					4.511.025.811.941	5.204.131.621.873
					(2.390.166.814.959)	(1.966.998.785.524)
					2.120.858.996.982	3.237.132.836.349

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(3) Các khoản vay Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay lại sử dụng cho Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cốc suất 560.000 tấn/năm. Đến thời điểm 31/12/2020, Dự án đã tạm bản giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán công trình hoàn thành và không có khả năng thanh toán các khoản nợ vay và lãi vay.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tráng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	
					VND	VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam						
Vay cán bộ công nhân viên		VND/ 0,6% / tháng	4 năm	Tin chấp	-	350.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	350.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	Thả nổi có điều chỉnh		Tin chấp	1.106.782.502	1.740.852.002
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					1.106.782.502	1.740.852.002
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(1.106.782.502)	(845.426.000)
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ	USD	5,5%	2031	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.685.424.874.094	2.704.721.075.688
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	USD	5,5%	2031	Tài sản hình thành từ vốn vay	594.096.468.115	597.561.939.498
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	VND	10,78%	2023	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.764.268.000.000	3.771.268.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	USD	7,0%	26/09/2024	Tài sản hình thành từ vốn vay	18.199.284.095	22.499.274.863
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	USD	6,5%	26/09/2024	Tài sản hình thành từ vốn vay	18.958.390.460	23.420.578.920
Vay cá nhân	VND			Tài sản hình thành từ vốn vay	12.490.000	12.490.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					7.080.959.506.764	7.119.483.358.969
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(2.317.571.470.766)	(1.492.889.725.242)
					4.763.388.035.998	5.626.593.633.727

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tráng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền		Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
	31/12/2020	01/01/2020					
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn Ngân hàng TMCP Á Châu	VND		Theo từng giấy nhận nợ		BDS và Tài sản cố định hữu hình	10.136.683.674	12.349.607.149
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	VND		Thả nổi có điều chỉnh	08/09/2021	Dây chuyền sản xuất Oxy - Nitơ - Argon và hệ thống bồn chứa	2.161.275.685	5.896.219.685
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						12.297.959.359	18.245.826.834
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(5.855.347.165)	(7.410.948.280)
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND		Thả nổi có điều chỉnh		Tài sản hình thành trong tương lai	95.710.477.812	121.143.677.812
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						95.710.477.812	121.143.677.812
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(43.573.394.012)	(9.183.200.000)
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (4)	VND		Thả nổi có điều chỉnh	2028	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.100.061.449.477	1.106.560.449.477
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (5)	VND		Thả nổi có điều chỉnh	2022	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.716.246.991.748	1.725.246.991.748
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND		Thả nổi có điều chỉnh	2021	Tài sản hình thành từ vốn vay	165.550.680	827.753.400
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						2.816.473.991.905	2.832.635.194.625
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(2.120.549.110.007)	(1.604.728.762.047)
						695.924.881.898	1.227.906.432.578

(4) Trong đó: Số nợ gốc quá hạn là: 356.321.000.000 đồng; Số nợ lãi, phạt quá hạn là 519.676.704.209 đồng.

(5) Trong đó, Số nợ gốc quá hạn là 1.181.652.000.000 đồng, Số nợ lãi quá hạn là 1.186.463.793.297 đồng.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Trưng Trắc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	
					VND	VND
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2020	MMTB hình thành trong tương lai	-	54.031.756.510
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ					-	54.031.756.510
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	(20.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	34.031.756.510
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	VND		2021		55.000.000.000	55.000.000.000
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần					55.000.000.000	55.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					55.000.000.000	55.000.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(55.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Pin - Ac quy Miền Nam	VND	8,5% - 9,6%		Quyền SD đất và TS gắn liền trên đất	80.900.475.150	91.505.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					80.900.475.150	91.505.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(21.895.475.150)	(20.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					59.005.000.000	71.505.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	VND		2024	Hợp đồng thế chấp	51.433.853.290	55.721.209.050
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương					51.433.853.290	55.721.209.050
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	VND	8,1%-9,8%	2022 - 2024	Hợp đồng thế chấp	4.887.099.500	15.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	VND	8,5%-10,1%	2022	Hợp đồng thế chấp	-	12.000.000.000
Đối tượng khác	VND	4% - 8%	2022 - 2024	Tin chấp	19.189.644.800	16.440.295.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					75.510.597.590	99.661.504.050
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(27.984.600.000)	(34.987.295.000)
					47.525.997.590	64.674.209.050

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam						
Vay ngân hàng	VND	Lãi suất tiền gửi + 3,6%			55.500.000.000	83.000.000.000
Vay ngân hàng	USD	Lãi suất tiền gửi + 2,8%			55.716.000.000	99.889.000.000
Vay vốn CBCNV	VND				56.053.797.848	51.058.250.000
Vay ngân hàng dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương	USD				9.743.934.956	11.764.871.826
Vay ngân hàng dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương	VND				59.321.800.230	72.614.656.730
Vay ngân hàng dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương	VND	Theo từng giấy nhận nợ			27.514.995.444	30.914.995.444
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					263.850.528.478	349.241.774.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-
					263.850.528.478	349.241.774.000
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng						
Quý Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2020	Tài sản	-	162.961.269.463
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2025	Tài sản	-	7.387.418.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	Thả nổi có điều chỉnh	2025	Tài sản	-	107.722.612.702
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	Thả nổi có điều chỉnh	2020	Tài sản	-	14.103.769.280
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	162.961.269.463
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	(14.295.834.000)
					-	148.665.435.463

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)																																																																																																																	
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo																																																																																																													
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền					VND VND																																																																																																												
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	VND	Theo từng giấy nhận nợ		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	23.687.100.000 29.813.900.000																																																																																																												
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ		Toàn bộ tài sản thuộc dự án xây dựng nhà máy NPK	74.487.944.049 111.197.865.707						98.175.044.049 141.011.765.707						(3.063.400.000) -						95.111.644.049 141.011.765.707	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ						Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Lãi cơ sở cộng (+) biên độ 3,5%/năm		Thẻ chấp hàng hóa và tài sản	9.971.724.450 21.910.000.000	Bà Phạm Thị Cẩm Nhung	VND				- 18.500.000.000						9.971.724.450 21.910.000.000						(3.330.000.000) (1.880.000.000)						6.641.724.450 20.030.000.000	Công ty Cổ phần Thuốc Sắt trung Việt Nam						Vay cá nhân	VND				27.392.000 27.392.000						27.392.000 27.392.000						27.392.000 27.392.000						- -						27.392.000 27.392.000						15.101.010.292.000 16.273.080.993.845						(6.990.096.394.561) (5.173.219.976.093)						8.110.913.897.439 11.099.861.017.752
					98.175.044.049 141.011.765.707																																																																																																												
					(3.063.400.000) -																																																																																																												
					95.111.644.049 141.011.765.707																																																																																																												
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ																																																																																																																	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Lãi cơ sở cộng (+) biên độ 3,5%/năm		Thẻ chấp hàng hóa và tài sản	9.971.724.450 21.910.000.000																																																																																																												
Bà Phạm Thị Cẩm Nhung	VND				- 18.500.000.000																																																																																																												
					9.971.724.450 21.910.000.000																																																																																																												
					(3.330.000.000) (1.880.000.000)																																																																																																												
					6.641.724.450 20.030.000.000																																																																																																												
Công ty Cổ phần Thuốc Sắt trung Việt Nam																																																																																																																	
Vay cá nhân	VND				27.392.000 27.392.000																																																																																																												
					27.392.000 27.392.000																																																																																																												
					27.392.000 27.392.000																																																																																																												
					- -																																																																																																												
					27.392.000 27.392.000																																																																																																												
					15.101.010.292.000 16.273.080.993.845																																																																																																												
					(6.990.096.394.561) (5.173.219.976.093)																																																																																																												
					8.110.913.897.439 11.099.861.017.752																																																																																																												

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Số 1A, Phố Trưng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn					
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Không có TSĐB	1.500.189.120	2.727.631.112
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Không có TSĐB	4.650.141.074	849.265.310
				6.150.330.194	3.576.896.422
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(2.197.308.948)	(2.012.816.645)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				3.953.021.246	1.564.079.777
Công ty Cổ phần Pin - Ac quy Miền Nam					
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Vietcombank	VND	9,0%	Không có TSĐB	12.639.865.234	-
				12.639.865.234	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(3.594.529.032)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				9.045.336.202	-
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình					
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Không có TSĐB	495.735.000	665.715.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	8,5%	Không có TSĐB	31.119.068	220.945.676
				526.854.068	886.660.676
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(201.099.068)	(359.427.930)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				325.755.000	527.232.746
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam					
Vay và nợ thuế tài chính	VND		Không có TSĐB	81.478.087.272	82.926.141.568
				81.478.087.272	82.926.141.568
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(10.578)	(28.315.337.602)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				81.478.076.694	54.610.803.966

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	7,5%	Đảm bảo bằng tiền ký quỹ	1.421.516.485	-
				1.421.516.485	-
				(609.221.364)	-
				812.295.121	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chailease	VND			-	5.742.921.541
				-	5.742.921.541
				-	(3.701.286.590)
				-	2.041.634.951
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					
				102.216.653.253	93.132.620.207
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(6.602.168.990)	(34.388.868.767)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				95.614.484.263	58.743.751.440

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại Văn phòng Tập đoàn	459.431.758.916	459.431.758.916	457.605.086.752	457.605.086.752
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu ⁽¹⁾	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Phải trả các đối tượng khác	3.269.751.029	3.269.751.029	1.443.078.865	1.443.078.865
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	240.777.429.888	240.777.429.888	280.707.722.910	280.707.722.910
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	428.389.898.345	428.389.898.345	348.473.817.910	348.473.817.910
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn ⁽²⁾	214.317.429.703	214.317.429.703	214.428.129.067	214.428.129.067
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	70.430.156.920	70.430.156.920	81.272.101.892	81.272.101.892
- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	60.341.057.964	60.341.057.964	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	83.301.253.758	83.301.253.758	52.773.586.951	52.773.586.951
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ⁽³⁾	501.527.770.083	501.527.770.083	500.241.286.501	500.241.286.501
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	168.874.015.153	168.874.015.153	165.005.647.275	165.005.647.275
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	24.958.222.268	24.958.222.268	26.897.871.062	26.897.871.062
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	5.605.987.631	5.605.987.631	8.158.547.026	8.158.547.026
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	92.742.384.769	92.742.384.769	116.336.212.611	116.336.212.611
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	77.887.721.272	77.887.721.272	17.807.524.458	17.807.524.458
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	322.591.170.601	322.591.170.601	316.337.733.769	316.337.733.769
- Công ty TNHH Công chúng Cổ phần Toyo-Thái	123.022.673.950	123.022.673.950	123.022.673.950	123.022.673.950
- Phải trả các đối tượng khác	199.568.496.651	199.568.496.651	193.315.059.819	193.315.059.819
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	60.431.731.777	60.431.731.777	41.983.407.950	41.983.407.950
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	57.023.994.809	57.023.994.809	55.967.452.036	55.967.452.036
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	177.613.036.134	177.613.036.134	350.662.019.237	350.662.019.237
- Swiss Singapore Overseas Enterprises Pte Ltd.	-	-	37.567.650.981	37.567.650.981
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	19.585.229.305	19.585.229.305	27.647.636.500	27.647.636.500
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	158.027.806.829	158.027.806.829	285.446.731.756	285.446.731.756
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	194.553.742.113	194.553.742.113	172.978.396.190	172.978.396.190
Tại Công ty Cổ phần Pin Acquy Miền Nam	133.268.679.316	133.268.679.316	218.357.228.656	218.357.228.656
- Trafigura Pte Ltd	28.653.346.901	28.653.346.901	104.033.236.640	104.033.236.640
- Phải trả các đối tượng khác	104.615.332.415	104.615.332.415	114.323.992.016	114.323.992.016
Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	16.290.070.598	16.290.070.598	10.598.907.320	10.598.907.320
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	57.989.590.551	57.989.590.551	105.512.421.469	105.512.421.469

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	238.037.146.686	238.037.146.686	258.984.387.929	258.984.387.929
- Công ty Cổ phần Dệt Vải CN Hà Nội	13.336.789.092	13.336.789.092	34.528.715.721	34.528.715.721
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	14.400.960.934	14.400.960.934	26.304.690.715	26.304.690.715
- Công ty TNHH Đức Việt	30.885.252.774	30.885.252.774	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	179.414.143.886	179.414.143.886	198.150.981.493	198.150.981.493
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	224.126.052.256	224.126.052.256	223.062.023.773	223.062.023.773
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	341.844.544.404	341.844.544.404	361.682.189.471	361.682.189.471
- Công ty TNHH TMDV Thái Sơn	87.971.974.897	87.971.974.897	68.547.734.844	68.547.734.844
- Phải trả các đối tượng khác	253.872.569.507	253.872.569.507	293.134.454.627	293.134.454.627
Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	3.919.257.704	3.919.257.704	21.358.798.733	21.358.798.733
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	3.063.944.933	3.063.944.933	1.588.375.289	1.588.375.289
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	77.285.362.418	77.285.362.418	70.222.651.807	70.222.651.807
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	79.228.314.925	79.228.314.925	95.675.584.235	95.675.584.235
	3.987.461.827.550	3.987.461.827.550	4.226.205.294.369	4.226.205.294.369
b) Dài hạn				
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	19.664.706.000	19.664.706.000	-	-
Tại Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	-	-	6.531.292.532	6.531.292.532
	20.663.017.313	20.663.017.313	7.529.603.845	7.529.603.845

(1) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

(2) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết Thuyết minh 12).

(3) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	19.825.823.204	17.836.640
- Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	54.617.458.654	2.513.122.291
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	131.120.323.464	53.638.959.431
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	5.484.758.437	2.864.415.691
- Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	861.241.692	340.464.456
- Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	22.782.887.236	774.642.622
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	2.323.686.869	1.337.575.532
- Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	66.370.400.943	6.763.434.131
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	1.514.922.143	744.587.535
- Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	2.244.000.992	895.209.616
- Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	2.704.933.174	840.522.396
- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	13.492.974.848	13.389.380.279
- Tại Công ty Cổ phần Pin Acquy Miền Nam	83.577.304.793	24.933.996.672
- Tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	1.248.067.222	1.004.436.000
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	3.460.483.750	1.499.560.205
- Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	23.141.957.727	20.908.511.381
- Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	62.011.900.013	45.418.478.942
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	38.857.227.767	62.007.451.656
- Tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	1.746.006.104	125.043.919
- Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	419.941.132	16.466.506
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	5.213.041.206	11.141.337.469
- Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	3.821.226.526	2.418.801.971
	546.840.567.896	253.594.235.341
b) Dài hạn		
- Tại Công ty Cổ phần Pin Acquy Miền Nam	-	169.632.112
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.000.000.000	1.000.000.000
	1.000.000.000	1.169.632.112

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Đã điều chỉnh) VND	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	7.030.685.326	23.548.404.195	1.433.667.107.429	1.431.463.426.487	1.332.444.973	20.053.844.784
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	603.993.792	-	64.802.466.680	65.137.974.473	939.501.585	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.316.917.563	103.166.386.712	362.023.491.787	358.252.745.285	38.612.594.361	115.232.810.012
- Thuế thu nhập cá nhân	1.830.190.411	12.661.203.278	53.641.080.400	58.905.365.230	2.547.093.311	8.113.821.348
- Thuế tài nguyên	-	11.699.302.450	146.806.180.973	148.960.195.409	205.231.170	9.750.519.184
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.725.818.905	35.863.776.326	111.934.183.723	134.155.555.335	8.401.699.261	15.318.285.070
- Các loại thuế khác	100.132.181	2.734.006.035	13.446.169.640	13.584.187.194	100.132.181	2.595.988.481
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.388.999.783	125.233.778.119	98.926.451.724	103.138.653.524	158.392.982.415	121.025.558.951
	204.996.737.961	314.906.857.115	2.285.247.132.356	2.313.598.102.937	210.531.679.257	292.090.827.830

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

INT
PACH
TANK
A
910

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.950.627.018.746	1.441.659.869.617
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	34.423.091.302	23.507.131.327
- Chi phí tiền điện phải trả	7.676.059.906	8.973.884.604
- Chi phí bảo lãnh	11.663.249.320	-
- Chi phí thưởng doanh số	13.238.085.732	12.866.362.185
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hoa hồng, tiếp thị bán hàng	208.889.406.701	143.966.009.501
- Lãi chậm thanh toán	3.860.801.510	15.784.696.539
- Chi phí phải trả khác	24.581.005.963	37.975.628.946
	2.254.958.719.180	1.684.733.582.719

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.992.616.640	1.535.290.460
- Kinh phí công đoàn	17.891.732.820	16.076.330.625
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	9.251.241.398	10.853.547.349
- Phải trả về cổ phần hóa	3.837.908.733	3.838.901.422
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	48.050.762.371	50.415.733.397
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.182.831.912	10.262.433.590
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.571.507.796.592	2.537.927.356.007
+ Chi phí lãi vay phải trả ⁽¹⁾	2.577.629.799.983	1.835.614.743.745
+ Chi phí dự án tái định cư ⁽²⁾	1.911.956.217	1.911.956.217
+ Các khoản phải trả liên quan phần tự quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc ⁽³⁾	35.151.624.197	35.151.624.197
+ Phải trả VDB và Vietinbank (phần lãi, phạt quá hạn) ⁽⁴⁾	770.994.090.583	474.708.482.105
+ Phải trả khác	185.820.325.612	190.540.549.743
	3.661.714.890.466	2.630.909.592.850
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	69.143.242.741	55.299.707.927
- Các khoản phải, trả phải nộp khác	69.570.823.000	69.570.823.000
+ Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư ⁽²⁾	66.809.800.000	66.809.800.000
+ Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
+ Phải trả dài hạn khác	520.000.000	520.000.000
	138.714.065.741	124.870.530.927

(1) Trong đó bao gồm Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc số dư đầu năm và cuối năm lần lượt là 1.812 tỷ đồng và 2.558 tỷ đồng.

(2) Thu tiền để thực hiện công trình cho công trình tái định cư cho Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc: Nguồn thu trên để thực hiện chi trả chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giá trị theo dõi trên chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang khoảng 71,4 tỷ đồng; phải thu khác khoảng 1,9 tỷ đồng. Các khoản chênh lệch thu/ chi sẽ quyết toán với nhà nước.

(3) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

(4) Tiền lãi và phạt quá hạn đối với khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 770,99 tỷ đồng. Số dư nợ gốc vay quá hạn tương ứng của các khoản vay nêu trên là 1.309,6 tỷ đồng.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	5.629.573.458	5.351.917.883
- Dự phòng phải trả tiền thuê đất	6.972.870.711	6.972.870.711
- Chi phí bảo hành sản phẩm	11.842.234.937	10.479.425.245
- Dự phòng phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	11.325.917.556	-
- Dự phòng phải trả khác	-	1.752.899.305
	<u>35.770.596.662</u>	<u>24.557.113.144</u>
b) Dài hạn		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí hoàn nguyên môi trường	34.017.409.584	192.298.463.486
	<u>34.017.409.584</u>	<u>192.298.463.486</u>

001
CÔ
ÁCH
ANG
P
OAM

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Trưng Trắc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Vốn khác của chủ sở hữu		Chiênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)		Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Đã điều chỉnh)		Nguồn vốn đầu tư XD CB		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.884.544.227.183	(5.710.439.965)	1.015.624.092.606	36.675.537.100	49.161.416.656	2.992.204.730.379	4.670.352.232.594	(2.494.555.791.958)	471.783.646.599	8.849.977.123	18.620.079.651.194	8.849.977.123	8.849.977.123	8.849.977.123	8.849.977.123	8.849.977.123	8.849.977.123	8.849.977.123	8.849.977.123	8.849.977.123
Tăng vốn trong năm trước	-	(3.578.133.231)	3.578.133.231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng đo chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do thoái vốn tại Công ty con	-	-	11.743.214	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	(9.765.000.000)	(1.352.768.929)	2.984.148.375	479.567.544	-	(2.983.500.365)	(2.983.500.365)	27.977.169.870	-	-	(622.544.324)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	11.874.779.227.183	(10.641.342.125)	1.022.198.117.426	30.204.993.547	49.248.903.242	3.136.441.927.264	(2.809.824.298.244)	4.295.362.346.322	480.633.623.722	18.068.403.498.337	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722
Số dư đầu năm nay	11.874.779.227.183	(10.641.342.125)	1.022.198.117.426	30.204.993.547	49.248.903.242	3.136.441.927.264	(2.809.824.298.244)	4.295.362.346.322	480.633.623.722	18.068.403.498.337	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722	480.633.623.722
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản điều chỉnh tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá trước hoạt động	-	-	-	(120.842.657.847)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	90.483.026	239.783.731	-	(1.382.074.367)	(2.482.090.369)	(4.230.670.834)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	11.874.779.227.183	(10.641.342.125)	1.022.288.602.452	(90.397.880.569)	49.324.381.547	3.375.797.174.128	(5.392.822.358.864)	4.161.489.117.726	471.704.738.364	15.461.521.659.842	471.704.738.364	471.704.738.364	471.704.738.364	471.704.738.364	471.704.738.364	471.704.738.364	471.704.738.364	471.704.738.364	471.704.738.364	471.704.738.364

105-
CÔNG TY
HÓA CHẤT
KIỂM T
AS
KIỂM-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	11.874.779.227.183	100,00%	11.874.779.227.183	100,00%
	11.874.779.227.183	100,00%	11.874.779.227.183	100,00%

c) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.375.797.174.128	3.136.441.927.264
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49.324.381.547	49.248.903.242
	3.425.121.555.675	3.185.690.830.506

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	38.140.608.846.869	41.500.984.886.760
Doanh thu cung cấp dịch vụ	129.971.746.211	143.910.008.515
Doanh thu khác	158.302.119.961	233.931.143.542
	38.428.882.713.041	41.878.826.038.817

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chiết khấu thương mại	1.183.091.107.989	1.185.701.669.657
- Giảm giá hàng bán	24.367.082.735	36.011.881.870
- Hàng bán bị trả lại	108.018.655.979	32.190.510.310
	1.315.476.846.703	1.253.904.061.837

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	32.148.531.504.915	34.135.704.680.925
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	96.459.115.084	119.106.322.277
Các khoản điều chỉnh giá vốn hàng bán	(839.404.966)	(4.078.063.287)
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	167.969.494.540	73.309.531.648
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(875.337.234)	11.801.347.589
Giá vốn hoạt động khác	111.940.558.997	175.493.495.589
	32.523.185.931.336	34.511.337.314.741

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.808.768.881	148.255.595.325
Lãi bán các khoản đầu tư	8.476.800	378.561.696.553
Cổ tức, lợi nhuận được chia	193.359.563.640	79.103.726.493
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	44.109.256.434	33.945.226.078
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.782.421.743	25.726.223.720
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.268.144.147	9.477.736.280
Doanh thu hoạt động tài chính khác	93.684.607	2.495.863.482
	374.430.316.252	677.566.067.931

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.356.929.692.796	2.111.999.023.416
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	110.673.532.413	123.591.093.795
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	20.000.000	1.303.082.119
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	31.074.232.908	18.014.942.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.559.024.776	26.053.120.988
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	45.832.260.067	(4.029.189.112)
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	402.997.868	805.995.872
Chi phí tài chính khác	4.199.645.755	6.290.148.584
	2.555.691.386.583	2.284.028.217.814

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.429.221.635	32.553.130.591
Chi phí nhân công	222.878.182.436	208.350.307.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.337.763.060	23.548.815.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.628.379.662.356	1.680.174.485.540
Chi phí khác bằng tiền	401.239.442.769	490.089.224.057
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	20.410.377.684	20.560.269.868
	2.329.674.649.940	2.455.276.232.711

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.739.699.391	46.265.092.250
Chi phí nhân công	697.223.743.750	662.361.434.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.306.278.532	60.862.439.491
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	96.111.189.950	51.388.384.664
Thuế, phí, và lệ phí	85.678.019.899	68.387.449.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.875.829.532	228.881.575.866
Chi phí khác bằng tiền	376.669.840.350	338.614.255.985
Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	235.267.566	235.267.569
	1.587.839.868.970	1.456.995.899.512

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	24.826.246.026	18.085.948.923
Tiền phạt thu được, bồi thường	4.198.156.973	10.153.413.331
Hàng tồn kho thừa do kiểm kê	2.169.919.141	5.893.218.854
Thu nhập bán vật tư, phế liệu	10.834.494.140	13.597.136.656
Thu nhập từ cho thuê kho, hạ tầng, tài sản, sử dụng nước	5.817.410.278	4.725.537.992
Hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	-	3.076.460.848
Thu nhập từ tiền khai thác khoáng sản không phải nộp (*)	164.102.431.762	-
Thu nhập khác	21.082.074.423	17.867.493.524
	233.030.732.743	73.399.210.128

(*) Khoản tiền cấp quyền khai thác không phải nộp theo tiết 6 điều 1 Nghị quyết số 101/2019/QH14 kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIV ban hành ngày 27/11/2019 và có hiệu lực kể từ ngày 11/01/2020: "Không thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản 60/2010/QH12 từ ngày 01/07/2011 đến hết ngày 31/12/2013."

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.300.000	87.863.637
Chi phí từ nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	636.378.634	1.479.225.905
Các khoản bị phạt, truy thu	6.654.843.247	9.835.020.167
Chi phí khấu hao trong thời gian ngừng sản xuất	354.725.832.308	84.923.025.382
Chi phí do dừng đầu tư xây dựng cơ bản	16.115.088.761	53.042.039.092
Kinh phí hỗ trợ đóng góp trong việc di chuyển dân cư tại KCN Tăng Lòong	40.553.618.800	-
Chi phí khác	4.833.379.508	15.949.182.843
	423.530.441.258	165.316.357.026

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	361.509.791.029	326.884.564.108
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	361.509.791.029	326.884.564.108

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.602.290.759.390	-	2.637.639.053.370	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.054.466.138.743	(387.529.381.879)	7.009.383.541.270	(299.076.170.112)
Các khoản cho vay	1.839.790.390.397	(7.740.813.975)	1.193.747.066.538	(7.740.813.975)
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	329.740.634.520	(61.313.044.934)	329.741.977.720	(15.480.784.867)
	10.827.287.923.050	(456.583.240.788)	11.170.511.638.898	(322.297.768.954)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	22.113.708.886.131	25.398.059.431.069
Phải trả người bán, phải trả khác	7.808.553.801.070	6.989.515.021.991
Chi phí phải trả	2.254.958.719.180	1.684.733.582.719
	32.177.221.406.381	34.072.308.035.779

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	268.427.589.586	268.427.589.586
	1.000.000.000	-	268.427.589.586	269.427.589.586
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	314.261.192.853	314.261.192.853
	-	-	314.261.192.853	314.261.192.853

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.602.290.759.390	-	-	2.602.290.759.390
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.868.329.430.942	798.607.325.922	-	5.666.936.756.864
Các khoản cho vay	1.830.049.576.422	2.000.000.000	-	1.832.049.576.422
	9.300.669.766.754	800.607.325.922	-	10.101.277.092.676
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.637.639.053.370	-	-	2.637.639.053.370
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.912.042.811.218	798.264.559.940	-	6.710.307.371.158
Các khoản cho vay	1.186.006.252.563	-	-	1.186.006.252.563
	9.735.688.117.151	798.264.559.940	-	10.533.952.677.091

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	13.907.180.504.429	8.206.528.381.702	- 22.113.708.886.131	
Phải trả người bán, phải trả khác	7.649.176.718.016	159.377.083.054	- 7.808.553.801.070	
Chi phí phải trả	2.254.958.719.180	-	- 2.254.958.719.180	
	23.811.315.941.625	8.365.905.464.756	- 32.177.221.406.381	
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	14.239.454.661.877	11.158.604.769.192	- 25.398.059.431.069	
Phải trả người bán, phải trả khác	6.857.114.887.219	132.400.134.772	- 6.989.515.021.991	
Chi phí phải trả	1.684.733.582.719	-	- 1.684.733.582.719	
	22.781.303.131.815	11.291.004.903.964	- 34.072.308.035.779	

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC

a) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào

- Ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV, ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTĐXD, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (Vilachemsalt) phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.
- Ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV về việc giao Vilachemsalt khẩn trương thực hiện thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.
- Ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào.

b) Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)

- Tại thời điểm 31/12/2020, Nợ ngắn hạn của Công ty là 10.198,9 tỷ VND, Tài sản ngắn hạn là 963,6 tỷ VND; lỗ lũy kế là 7.478,3 tỷ VND. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục ít nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty đã thực hiện các giải pháp tái cơ cấu doanh nghiệp theo phương án đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ, tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2020, tình hình kinh doanh vẫn chưa được cải thiện, kết quả kinh doanh năm 2020 lỗ 1.731,1 tỷ VND, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 5.164,6 tỷ VND.
- Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn ure/năm đã đưa ý kiến từ chối.

36. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

c) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

- Khoản lỗ lũy kế từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty cổ phần theo nội dung tại Bản công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 06/01/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.
- Tại thời điểm 31/12/2020, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 4.808 tỷ VND, lỗ lũy kế là 4.747 tỷ VND lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu 1.977 tỷ đồng. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty.

d) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

- Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng, trong đó chi phí chưa đủ điều kiện thanh toán là 761.607.936.122 đồng, loại khỏi chi phí đầu tư Dự án là 41.256.817.714 đồng. Toàn bộ số chi phí này Công ty đã thực hiện tạm tăng Tài sản cố định tại thời điểm 01/07/2015. Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện điều chỉnh 52.436.503.425 đồng (Trong đó điều chỉnh vào kết quả kinh doanh là 48.117.522.634 đồng, điều chỉnh giảm công nợ với nhà thầu là 3.922.467.701 đồng, còn lại theo dõi và phân bổ trên khoản mục Chi phí trả trước là 396.513.090 đồng). Phần còn lại Công ty đang làm việc với nhà thầu để xử lý. Trong năm 2017, năm 2018 Công ty và nhà thầu đã họp về các nội dung còn tồn tại và các vướng mắc liên quan đến công tác quyết toán. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, hai bên vẫn chưa tháo gỡ được các vấn đề này do nhà thầu không chấp nhận giá trị giảm trừ do hợp đồng ký giữa hai bên là hợp đồng trọn gói.
- + Công ty thực hiện Kết luận số 5614/KL-BCT của Bộ Công thương ngày 17/07/2018 về việc Thanh tra công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Theo đó, Thanh tra yêu cầu loại khỏi chi phí quản lý dự án số tiền 13.054 triệu đồng; yêu cầu rà soát việc thực hiện chính sách khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng chưa đúng quy chế bán hàng của Công ty đồng thời yêu cầu xử lý tài chính, xuất toán với số tiền chi chưa đúng quy định, tổng số tiền là 14.721,213 triệu đồng. Công ty đã có kiến nghị đối với các nội dung này tại Báo cáo số 2040/BC-DAP2 ngày 30/11/2020 về việc Thực hiện kiến nghị của Thanh tra Bộ Công thương về công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Cụ thể như sau:
 - + Đối với chi phí quản lý dự án bị xuất toán: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất DAP số 2 – Vinachem là dự án có quy mô lớn, do đó việc xây dựng chi phí quản lý dự án theo định mức quy định tại Quyết định 957/QĐ-BXD là không thể đủ để phục vụ cho công tác quản lý dự án. Chi phí quản lý dự án mà Công ty quyết toán là hoàn toàn xuất phát từ nhu cầu thực tế tại đơn vị, có nội dung cụ thể, rõ ràng, được theo dõi chi tiết, đầy đủ, có đầy đủ hoá đơn, chứng từ, hồ sơ theo quy định, khoản chi có nội dung chỉ nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý dự án. Trong báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thì tổng giá trị quyết toán mà Công ty đang đề nghị quyết toán A là đang thấp hơn Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Từ những nội dung trên, Công ty xin kiến nghị Thanh tra Bộ Công thương đồng ý Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế để phục vụ chi trả cho phần vượt định mức chi phí quản lý dự án nêu trên với số tiền là 13.054 triệu đồng.
 - + Đối với các khoản chi khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng bị xuất toán, Công ty đã cung cấp các văn bản bổ sung cho Thanh tra Bộ Công thương nhằm khẳng định các khoản chi này với số tiền 14.721,213 triệu đồng là phù hợp và Công ty không bị thiệt hại lợi ích.

1103
NGT
KIỂM
AS
TM

36. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2020, công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của Thanh tra Bộ Công Thương.

- Một số khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần của Công ty Cổ phần Dap số 2 - Vinachem đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 1.634.974 triệu đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 1.754.149 triệu đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó có "Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Diamonphotphats (DAP) công suất 330.000 tấn/năm" đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2020, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 4.383.186 triệu đồng và Lỗ lũy kế đến 31/12/2020 là 2.920.467 triệu đồng, bằng 194,70% Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ khả năng thu xếp tài chính để thanh toán nợ đến hạn.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn nằm trong kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn mà Công ty xây dựng cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2023.
- Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.

e) Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

- Liên quan đến các hợp đồng thuê đất số 08/2007, 07/2009, 02/2010 và 03/2013 giữa Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (DRC) và Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) - Đơn vị đã ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và thực hiện cho thuê lại đất đối với các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Liên Chiểu. Công ty có một số thông tin sau:
 - + Căn cứ theo thông báo số 235/TB-UBND ngày 25/12/2015 về "ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND thành phố Huỳnh Đức Thơ tại cuộc họp chuyên đề về khu công nghiệp" và Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 14/01/2016 "Quy định đơn giá cho thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại các Khu công nghiệp do thành phố Đà Nẵng" của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng, theo đó: các doanh nghiệp trả tiền thuê lại đất theo phương thức hàng năm thì áp dụng đơn giá mới là 23.000 đồng/m²/năm, các doanh nghiệp trả tiền thuê lại đất một lần cho cả thời gian thuê là 17.400 đồng/m²/năm và phí sử dụng hạ tầng mới là 8.000 đồng/m²/năm và đơn giá này được giữ ổn định trong thời gian 05 năm kể từ ngày 01/02/2017. SDN đã gửi Công văn số 154/2016/CV-SDN/BPC ngày 26/04/2016 tới Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng về việc đăng ký khung giá đất cho thuê lại và tiền phí hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu và Ban Quản lý đã gửi Công văn tiếp nhận số 562/BQL-DN ngày 06/05/2016, theo đó đơn giá tiền cho thuê lại đất theo phương thức thanh toán hàng năm từ 20.000 đồng/m²/năm đến 30.000 đồng/m²/năm và đơn giá tiền phí hạ tầng là từ 8.000 đồng/m²/năm đến 9.000 đồng/m²/năm áp dụng từ năm 2016.
 - + Đồng thời từ năm 2015 đến nay, SDN đã gửi các công văn và thông báo cho DRC về việc điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất, phí quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng trong Khu công nghiệp Liên Chiểu (KCN). Tuy nhiên, DRC không đồng ý với mức tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng điều chỉnh tăng mà SDN đã thông báo, do DRC đã nhiều lần đề xuất tăng giá thuê đất theo lộ trình 5 năm với mức tăng 15% và giữ nguyên mức phí sử dụng cơ sở hạ tầng như quy định trong Hợp đồng nhưng SDN vẫn giữ quan điểm áp giá như thông báo tháng 5/2016. Mặt khác, theo đơn giá mới SDN thông báo thì đơn giá tiền thuê lại đất tăng đột biến từ 4.200 đồng/m²/năm - 5.071 đồng/m²/năm lên 23.000 đồng/m²/năm, và phí sử dụng hạ tầng tăng từ 2.520 đồng/m²/năm - 5.637 đồng/m²/năm lên 8.000 đồng/m²/năm, mức tăng quá cao gây ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành, giảm tính cạnh tranh của sản phẩm và ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của DRC cũng như các doanh nghiệp thuộc Cụm II trong Khu công nghiệp Liên Chiểu. Do đó DRC và các doanh nghiệp thuộc Cụm II trong Khu công nghiệp Liên Chiểu đã tổ chức họp, thống nhất và nộp đơn kiến nghị nhiều lần lên Ban quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng và Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đề xuất lại việc tăng giá thuê đất và lộ trình tăng giá.

36. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

- + Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng gửi các công văn yêu cầu SDN và các doanh nghiệp thuộc Cụm II thống nhất đơn giá thuê lại đất và khuyến nghị SDN tiếp tục thương lượng điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất và sử dụng hạ tầng trên nguyên tắc tuân thủ các quyết định của pháp luật. Đồng thời cũng lưu ý cần xem xét đối với các dự án có sẵn, các dự án có đóng góp lớn vào ngân sách thành phố. Và trong trường hợp cuối cùng, nếu các bên không đạt được thỏa thuận thì đề nghị đưa ra tòa án để xử lý dứt điểm.
- + Năm 2020, SDN tiếp tục gửi thông báo số 255/2020/TB-SDN/TCKT ngày 26/06/2020 về tiền thuê đất và phí hạ tầng Khu Công nghiệp Liên Chiểu mà Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (DRC) phải thanh toán theo đơn giá mới. Theo đó, đơn giá thuê lại đất tăng từ 4.830 đồng/m²/năm lên 6.300 đồng/m²/năm (tiền thuê đất năm 2016) và lên 12.600 đồng/m²/năm (tiền thuê đất từ năm 2017 đến năm 2020), phí sử dụng hạ tầng mới là 8.000 đồng/m²/năm (từ năm 2016 đến năm 2020). Tổng số tiền phải thanh toán về tiền thuê đất và phí hạ tầng chênh lệch theo đơn giá mới là 11.517.019.362 đồng (đã bao gồm thuế VAT và lãi chậm nộp). Việc thay đổi đơn giá thuê đất và phí hạ tầng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu vẫn chưa có được sự thống nhất giữa SDN, DRC và các doanh nghiệp trong cụm II.
- + Tại thời điểm 31/12/2020, các bên vẫn đang trong quá trình đàm phán để thống nhất do đó Công ty đang ghi nhận chi phí tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng theo đơn giá cũ và vẫn không ghi nhận các chi phí tăng thêm này trong kết quả kinh doanh của các năm tài chính.

Đ) Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ

- Trước thời điểm cổ phần hóa 2005, Công ty đã tiến hành mua gom đất nông nghiệp với mục đích ban đầu là làm dự án nhà ở tập thể cho cán bộ nhân viên Công ty và giao cho người lao động trong Công ty đứng ra thực hiện các giao dịch và đứng tên sở hữu. Sau thời điểm cổ phần hóa đến nay, qua nhiều lần làm việc với cơ quan chức năng Thành Phố Cần Thơ, Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Diệu Hiền và các bên có liên quan, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số S289285 ngày 31/11/2004 với diện tích 1.912,6 m² tại thửa đất số 1964 đường Quang Trung - Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/11/2006. Liên quan đến các khu đất này, UBND thành phố Cần Thơ đã có công văn số 1712/UBND-KT ngày 31/05/2019 cho phép Công ty được nhận chuyển nhượng và chuyển mục đích sử dụng đất, đồng thời chuyển sang hình thức thuê đất đối với khu đất có diện tích 4.213 m² thuộc thửa đất số 10378, tờ bản đồ số 01 tại phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.
- Liên quan đến các nội dung nêu trên, Báo cáo Kiểm toán Nhà nước năm 2011 và văn bản số 1052/BTC-QLCS ngày 05/02/2020 của Bộ Tài Chính và, Kiểm toán Nhà nước và Bộ Tài Chính cũng đã có các đề nghị Công ty cần chuyển đổi quyền sử dụng đất từ tên cá nhân sang tên Công ty, cần làm rõ nguồn gốc khu đất cũng như tính chất pháp lý để xem xét, xử lý theo qui định.
- Đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện làm rõ nguồn gốc khu đất và các thủ tục pháp lý cần thiết để hoàn tất hồ sơ đối với Quyền sở hữu của Công ty đối với các khu đất có liên quan đến nội dung nêu trên do đó Công ty tạm thời theo dõi Ngoại bảng đối với khu đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các khu đất khác có liên quan. Công ty Cam kết sẽ ghi nhận giá trị tài sản của Công ty khi hoàn tất các thủ tục pháp lý.
- Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ là 50.659.460.114 đồng, lỗ lũy kế là âm 88.672.820.209 đồng, tương ứng âm 63,41% vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.



37. NỢ TIỀM TÀNG

a) Công ty mẹ - Tập đoàn

Tranh chấp số 25/19 (Công ty TNHH Đại chúng TTCL (TTCL) và Công ty TNHH TTCL Việt Nam (TVC))

Sau khi có thông báo dừng thực hiện hợp đồng, giữa Nhà thầu EPC và Chủ đầu tư đã phát sinh các tranh chấp liên quan đến Hợp đồng EPC. Các thành viên nhà thầu EPC đã đưa giải quyết tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), cụ thể như sau:

- Ngày 15 tháng 02 năm 2019, Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (VIAC-HCM) có Văn bản số 210/VIAC-HCM thông báo vụ án tranh chấp số 25/19 HCM bởi các nguyên đơn gồm: Công ty TNHH Đại chúng TTCL (TTCL) và Công ty TNHH TTCL Việt Nam (TVC) (là các Nhà thầu thuộc nhóm 1 - liên danh nhà thầu EPC); Ngày 18 tháng 5 năm 2020, VIAC-HCM có Văn bản số 728/VIAC-HCM gửi kèm theo các tài liệu của nguyên đơn của Vụ tranh chấp số 25/19 HCM.
- Từ ngày 02 đến ngày 06 tháng 3 năm 2021, VIAC-HCM đã tổ chức Phiên họp giải quyết Vụ tranh chấp 25/19 HCM tại VIAC-HCM. Theo kết luận phiên họp của Hội đồng Trọng tài thì phiên họp tiếp theo để giải quyết Vụ tranh chấp được Hội đồng trọng tài dự kiến tổ chức vào đầu Quý 3 năm 2021.

Đồng thời với việc đưa vụ tranh chấp hợp đồng EPC ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, TTCL và TVC cũng yêu cầu TAND TP Hồ Chí Minh và TAND TP Hải Phòng áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tập đoàn), cụ thể:

- + TAND TP Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 323/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04 tháng 4 năm 2019 và Quyết định số 169/2021/QĐST-KDTM ngày 01 tháng 02 năm 2021 về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời với nội dung: Phong tỏa một phần trong tổng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại các công ty: Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền; Công ty Cổ phần Bột giặt LIX; Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam;
- + TAND TP Hải Phòng ban hành Quyết định số 01/2021/QĐ-ADBPKCTT ngày 01 tháng 02 năm 2021, Cục Thi hành án dân sự (CTHADS) Thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định số 311/QĐ-CTHADS ngày 01 tháng 02 năm 2021 quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với Tập đoàn, cụ thể: Phong tỏa một phần trong tổng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại Công ty cổ phần DAP – Vinachem; Buộc Tập đoàn tạm thời thanh toán trước cho TTCL số tiền 15.804.848 USD.

Để triển khai thi hành án, Chấp hành viên thuộc CTHADS Thành phố Hải Phòng đã ban hành các Quyết định phong tỏa tài khoản của Tập đoàn HCVN tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Ba Đình và chi nhánh Hà Nội (là nơi có tài khoản giao dịch của Tập đoàn). Đến thời điểm hiện tại, căn cứ quyết định của Chấp hành viên, Ngân hàng BIDV - chi nhánh Ba Đình đã thực hiện khấu trừ 971.805.568 đồng và 13.085.181 USD; Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện khấu trừ 448.367.830 đồng; Ngân hàng BIDV - chi nhánh Hà Nội đã thực hiện khấu trừ 240.454.453 đồng và 32.000.000.000 đồng;

b) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

- Công ty đã, đang làm việc với nhà thầu EPC, gói 8 - Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp vận hành bàn giao nhà máy để quyết toán bổ sung Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc nên có thể phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với Nhà thầu và các bên có liên quan khác trong tương lai.

c) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty còn đang tranh chấp đối với vụ kiện. Thông tin về vụ kiện này như sau:
- + Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam gửi thông báo tới Công ty về việc Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam gửi đơn kiện Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem lần đầu ngày 14/12/2018; đơn kiện bổ sung ngày 28/11/2019 và yêu cầu giá trị tranh chấp là 12.186.070 USD; 55.648.137.841 VND và 3.396.539.427 VND chi phí tư vấn pháp lý và chi phí tố tụng. Đây là số tiền liên quan đến chi phí đầu tư dự án chưa đủ điều kiện thanh toán Kiểm toán Nhà nước đưa ra tại Báo cáo kiểm toán Nhà nước đang được theo dõi trên chỉ tiêu Phải trả người bán. Ngày 29/05/2019 và ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem đã gửi Bản tự bảo vệ tới Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam nêu rõ lý do chưa thể thực hiện việc thanh toán, quyết toán hợp đồng với nhà thầu đồng thời việc nhà thầu đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam mà không đưa vụ tranh chấp xử lý bởi Ban xử lý tranh chấp do hai bên cùng chỉ định ra là chưa tuân thủ quy định của hợp đồng.

37. NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

- Ngày 02/12/2020, sau nhiều phiên họp diễn ra, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã ra Phán quyết trọng tài cho vụ tranh chấp giữa Công ty TNHH Đại chúng TTCL, Công ty TNHH TTCL Việt Nam và Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Theo đó, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã yêu cầu Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem thanh toán cho Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam lần lượt là 4.665.172 USD và 37.972.813.144 VND. Đồng thời, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem phải hoàn trả tiền phí trọng tài cho Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam lần lượt là 41.211,75 USD và 780.808.344 VND.
- Ngày 31/12/2020, theo Công văn số 2282/CV-DAP2, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem đã có đơn đề nghị đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam và Hội đồng Trọng tài V/v Sửa chữa, giải thích, bổ sung Phán quyết trọng tài nêu rõ số liệu trong Phán quyết của Trọng tài là chưa chính xác và Phán quyết của Trọng tài là chưa phù hợp. Ngày 05/01/2021, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem đã gửi đơn yêu cầu đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu hủy một số nội dung của Phán quyết trọng tài nêu rõ các Phán quyết trọng tài có nội dung trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam theo Luật trọng tài thương mại năm 2010; Thủ tục trọng tài trái với quy định của Luật trọng tài thương mại năm 2010 và Quy tắc tổ tụng trọng tài của VIAC năm 2017; Hội đồng Trọng tài vượt quá phạm vi thẩm quyền theo Luật trọng tài thương mại năm 2010.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

105
S TY
H H
M T
S C
T

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam và các công ty con: Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem và Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2019 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
- Hàng tồn kho	141	9.639.504.839.026	9.639.487.265.456	(17.573.570)
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	348.076.393.631	347.678.796.431	(397.597.200)
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	204.990.499.146	204.996.737.961	6.238.815
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.285.722.448.132	2.264.416.683.496	(21.305.764.636)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	292.501.591.300	314.906.857.115	22.405.265.815
- Phải trả người lao động	314	740.656.466.164	729.063.877.073	(11.592.589.091)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(2.785.358.846.649)	(2.809.824.298.244)	(24.465.451.595)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	4.303.424.268.042	4.295.362.346.322	(8.061.921.720)
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.459.725.494.603	1.456.995.899.512	(2.729.595.091)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	(88.884.475.525)	(82.972.842.594)	5.911.632.931
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	337.853.054.818	334.671.016.978	(3.182.037.840)

Người lập biểu



Vi Hoàng Sơn

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Lương Thị Anh Đào

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp